

Số.: 10 /CBTT-TTR

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN CÁN
THÉP THÁI
TRUNG
Duyệt được bởi CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁN THÉP THÁI TRUNG, L-Đơn
vị Chủ trì: BSHH NGUYỄN L-Đơn
vị Chủ trì: Chủ Công Ty Cổ
Phần Cán Thép Thái Trung,
Số Đ. 03.2342.1920003.100.1.1-
MST: 660493322
Reason: I am the author of this document
Date: 2026/01/16 14:44:32(UTC+7)
File: PDF Editor Version: 12.1.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

- Mã chứng khoán: TTS

- Địa chỉ: Tổ dân phố Cam Giá 13, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên

- Điện thoại liên hệ: 02083735690 ; Fax: 02083735716

- Email: thukythaitrung@gmail.com

Website: www.ttr.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025

Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con);

Báo cáo tài chính tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính (đối với Báo cáo tài chính được kiểm toán năm):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		437.833.061.045	608.360.900.973
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	175.724.380	916.829.794
111	1. Tiền		175.724.380	916.829.794
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		401.640.899.252	572.548.447.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	400.210.169.993	571.589.187.601
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.115.835.409	868.764.958
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	489.174.803	264.776.006
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.280.953)	(174.280.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	32.893.772.355	32.483.062.090
141	1. Hàng tồn kho		32.893.772.355	32.483.062.090
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.122.665.058	2.412.561.477
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.122.665.058	2.412.561.477
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		615.544.102.949	680.334.795.327
220	II. Tài sản cố định		590.730.356.548	656.804.056.996
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	590.405.153.957	656.804.056.996
222	- Nguyên giá		1.259.357.199.603	1.258.722.041.923
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(668.952.045.646)	(601.917.984.927)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	325.202.591	-
228	- Nguyên giá		596.000.000	246.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(270.797.409)	(246.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.813.746.401	23.530.738.331
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	24.813.746.401	23.530.738.331
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.053.377.163.994	1.288.695.696.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		745.808.168.714	983.429.020.575
310	I. Nợ ngắn hạn		745.808.168.714	983.429.020.575
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	491.627.011.546	633.363.944.168
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.746.876.309	12.794.400.305
314	4. Phải trả người lao động		3.968.604.555	6.517.088.305
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	301.060.567	293.013.611
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	169.446.175	244.640.919
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	247.995.169.562	330.215.933.267
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		307.568.995.280	305.266.675.725
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	307.568.995.280	305.266.675.725
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(200.431.006.187)	(202.733.325.742)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(202.733.325.742)	(213.962.904.759)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.302.319.555	11.229.579.017
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.053.377.163.994	1.288.695.696.300

LTR

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Ottomai

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV- Năm 2025
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2025	Quý IV.2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.394.372.057.996	1.482.270.513.917	5.969.119.032.351	5.338.111.610.218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.394.372.057.996	1.482.270.513.917	5.969.119.032.351	5.338.111.610.218
4. Giá vốn hàng bán	11		1.385.716.037.815	1.474.054.247.364	5.931.949.017.482	5.282.094.634.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.656.020.181	8.216.266.553	37.170.014.869	56.016.975.324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		174.816	376.251	1.265.117	3.143.396
7. Chi phí tài chính	22		4.681.594.953	6.890.377.436	21.261.765.767	31.404.737.672
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.681.594.953	6.890.377.436	21.258.574.567	31.338.696.462
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		101.440.316	55.417.319	299.439.515	229.270.503
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.053.908.249	2.918.220.891	13.030.936.663	11.842.576.526
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		819.251.479	(1.647.372.842)	2.579.138.041	12.543.534.019
12. Thu nhập khác	31			15.536.363	161.244.517	1.617.305.426
13. Chi phí khác	32		52.884.990	4.950.000	438.063.003	28.783.403
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(52.884.990)	10.586.363	(276.818.486)	1.588.522.023
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		766.366.489	(1.636.786.479)	2.302.319.555	14.132.056.042
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			(270.387.145)	-	2.902.477.025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV- Năm 2025
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2025	Quý IV.2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		766.366.489	(1.366.399.334)	2.302.319.555	11.229.579.017
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		15	(27)	45	221
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa Mai

Thái Nguyên, ngày Tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Trần Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.969.119.032.351	5.338.111.610.218
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.969.119.032.351	5.338.111.610.218
11	4. Giá vốn hàng bán	22	5.931.949.017.482	5.282.094.634.894
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.170.014.869	56.016.975.324
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.265.117	3.143.396
22	7. Chi phí tài chính	24	21.261.765.767	31.404.737.672
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.258.574.567	31.338.696.462
25	8. Chi phí bán hàng	25	299.439.515	229.270.503
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.030.936.663	11.842.576.526
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.579.138.041	12.543.534.019
31	11. Thu nhập khác	27	161.244.517	1.617.305.426
32	12. Chi phí khác	28	438.063.003	28.783.403
40	13. Lợi nhuận khác		(276.818.486)	1.588.522.023
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.302.319.555	14.132.056.042
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	2.902.477.025
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.302.319.555	11.229.579.017
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	45	221

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởngTrần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.302.319.555	14.132.056.042
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		67.168.954.448	60.394.465.468
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.265.117)	(3.143.396)
06	- Chi phí lãi vay		21.258.574.567	31.338.696.462
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		90.728.583.453	105.862.074.576
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		170.907.548.360	(214.926.133.182)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(410.710.265)	53.665.400.093
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(151.820.465.959)	162.659.212.695
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.993.111.651)	(79.333.628)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.250.527.611)	(34.634.225.783)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.587.669.153)	(3.353.729.482)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.573.647.174	69.193.265.289
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.095.254.000)	
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.265.117	3.143.396
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.093.988.883)	3.143.396
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		734.983.628.442	676.619.950.913
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(817.204.392.147)	(751.535.733.175)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82.220.763.705)	(74.915.782.262)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(741.105.414)	(5.719.373.577)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		916.829.794	6.636.203.371
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		175.724.380	916.829.794

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 08 năm 2021.

Tổng số CBCNV của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 là 249 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 249 người)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc/Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc/Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	93.984.937	82.921.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.739.443	833.908.567
	175.724.380	916.829.794

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	136.505.633	136.505.633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37.775.320	37.775.320
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	400.035.889.040	571.414.906.648
	400.210.169.993	571.589.187.601
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 35)	400.035.889.040	571.414.906.648

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Glory Thành Đô	1.004.300.000			
- Công ty CP Cơ khí Việt Thái	-		766.584.000	
- Công ty TNHH SAIGON TRUST	-			
- Trả trước cho người bán khác	111.535.409	-	102.180.958	-
	1.115.835.409	-	868.764.958	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	184.296.571	-	183.303.447	-
Tạm ứng	201.663.958	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
Phải thu khác	43.214.274	-	21.472.559	-
	489.174.803	-	264.776.006	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	136.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	174.280.953	-	174.280.953	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, nhiên liệu, vật liệu	32.129.035.645	-	31.456.270.234	-
Công cụ, dụng cụ	764.736.710	-	1.026.791.856	-
	32.893.772.355	-	32.483.062.090	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm đã điều chỉnh	164.411.326.048	896.812.978.606	197.305.440.949	192.296.320		1.258.722.041.923
- Mua trong kỳ		745.254.000				745.254.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	110.096.320	-	110.096.320
Số dư cuối kỳ	164.411.326.048	897.558.232.606	197.305.440.949	82.200.000	-	1.259.357.199.603
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	73.128.204.142	449.938.849.674	78.670.197.816	180.733.295		601.917.984.927
- Khấu hao trong kỳ	6.974.493.384	49.833.849.661	10.327.493.984	8.320.010		67.144.157.039
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	110.096.320	-	110.096.320
Số dư cuối kỳ	80.102.697.526	499.772.699.335	88.997.691.800	78.956.985	-	668.952.045.646
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	91.283.121.906	446.874.128.932	118.635.243.133	11.563.025	-	656.804.056.996
Tại ngày cuối kỳ	84.308.628.522	397.785.533.271	108.307.749.149	3.243.015	-	590.405.153.957

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 589.204.641.748 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.132.862.561 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	246.000.000	-			246.000.000
- Mua trong kỳ		350.000.000				350.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-			-
Số dư cuối kỳ	-	596.000.000	-	-	-	596.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		246.000.000				246.000.000
- Khấu hao trong kỳ		24.797.409				24.797.409
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-			-
Số dư cuối kỳ	-	270.797.409	-	-	-	270.797.409
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	325.202.591	-	-	-	325.202.591

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: - đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 246.000.000 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu dùng chung xuất dùng chờ phân bổ	1.618.465.690	1.940.312.507
Chi phí đi vay		
Chi phí mua bảo hiểm	402.271.536	424.082.302
Chi phí Mở rộng bể lắng xi B01 và làm mương thoát nước cho bể theo HĐ số 24.02.2025/HĐDV/TTR-HN ngày 24/2/2025	33.280.966	-
Chi phí cung cấp, lắp đặt mặt bàn cân 120 tấn số 2 và kiểm định cân theo HĐ số 912.2024/HĐKT-TTR-TB ngày 15/12/2024 (PK167 - 26/04/2025 - ST: 312.500.000đ)	78.124.997	
Chi phí Sửa chữa mái nhà xưởng chính theo HĐ số 10.08-2025/HĐDV/TTR-CĐLK ngày 10/8/2025. ST: 753.620.434đ	143.622.482	
Chi phí Sửa chữa đường ra vào cổng số 2 giáp với cổng Tisco và đường ra vào trạm cân số 2 theo HĐ số 15..8.2025/HĐDV/TTR-HN ngày 15/8/2025 (PK395 - 11/9/2025 - ST: 187.651.016đ)	125.100.676	
Chi phí Sửa chữa phòng KCS theo HĐ số 18.5.2025/HĐDV/TTR-HN ngày 18/5/2025 (PK269 - 30/6/2025 - ST: 150.893.959đ)	62.872.480	
Chi phí sửa chữa lò nung ST: 657.274.200 (PK 606 ngày 31/12/25) PB 6T	547.728.500	
Chi phí khác	111.197.731	48.166.668
	3.122.665.058	2.412.561.477
b) Dài hạn		
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất	19.085.783.806	17.428.225.551
Chi phí nguyên vật liệu dùng chung	4.133.114.024	5.451.828.847
Chi phí SCL mái nhà xưởng	188.080.442	393.259.098
Chi phí Sửa chữa mái nhà xưởng chính theo HĐ số 10.08-2025/HĐDV/TTR-CĐLK ngày 10/8/2025. ST: 753.620.434đ	659.417.881	
Chi phí Sửa chữa khu vực sân nhà văn phòng theo HĐ số 01.10-2025-TTR-HH ngày 01/10/2025. ST: 722.248.083đ (PB: 24 tháng)	692.154.413	
Chi phí khác	55.195.835	257.424.835
	24.813.746.401	23.530.738.331

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Gang thép				
+ Thái Nguyên	457.149.112.287	457.149.112.287	584.392.961.915	584.392.961.915
Công ty CP thương mại				
+ dịch vụ xăng dầu Đình Vũ	-	-	28.993.135.077	28.993.135.077
Công ty TNHH vận tải				
+ xăng dầu Mạnh Hưng	15.244.168.810	15.244.168.810		
+ Phải trả các đối tượng khác	19.233.730.449	19.233.730.449	19.977.847.176	19.977.847.176
	491.627.011.546	491.627.011.546	633.363.944.168	633.363.944.168
b) Phải trả các bên liên quan	457.149.112.287	457.149.112.287	584.392.961.915	584.392.961.915

(Xem thông tin thuyết minh số 35)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ tiền thuế nộp thừa	Bù trừ tiền thuế đất được giảm năm 2024	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	9.206.731.152	17.573.791.216	25.036.221.059			-	1.744.301.309
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.587.669.153	-	3.587.669.153			-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	158.000.017	150.470.289	4.954.728		-	2.575.000
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-			-	-
Tiền thuê đất, thuế đất	-	-	392.738.412	277.172.179		115.566.233	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-			-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000			-	-
	-	12.794.400.305	18.127.529.645	29.054.532.680	4.954.728	115.566.233	-	1.746.876.309

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	301.060.567	293.013.611
- Chi phí phải trả khác	-	-
	<u>301.060.567</u>	<u>293.013.611</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	104.599.792	104.099.334
- Thoá ước lao động tập thể	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.846.383	140.541.585
	<u>169.446.175</u>	<u>244.640.919</u>

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	247.992.646.210	247.992.646.210	734.983.628.442	734.981.105.090	247.995.169.562	247.995.169.562
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	82.223.287.057	82.223.287.057		82.223.287.057	-	-
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ</i>	82.223.287.057	82.223.287.057	-	82.223.287.057	-	-
	330.215.933.267	330.215.933.267	734.983.628.442	817.204.392.147	247.995.169.562	247.995.169.562
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	82.223.287.057	82.223.287.057		82.223.287.057	-	-
	82.223.287.057	82.223.287.057	-	82.223.287.057	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(82.223.287.057)	(82.223.287.057)		(82.223.287.057)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467	(213.962.904.759)	294.037.096.708
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	11.229.579.017	11.229.579.017
Số dư cuối kỳ trước	508.000.001.467	(202.733.325.742)	305.266.675.725
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	(202.733.325.742)	305.266.675.725
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	2.302.319.555	2.302.319.555
Số dư cuối kỳ này	508.000.001.467	(200.431.006.187)	307.568.995.280

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	93,68%	475.876.533.387	93,68%	475.876.533.387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77%	24.208.538.080	4,77%	24.208.538.080
Các cổ đông khác	1,56%	7.914.930.000	1,56%	7.914.930.000
	100%	508.000.001.467	100%	508.000.001.467

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp đầu kỳ	508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp cuối kỳ	508.000.001.467	508.000.001.467

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9m². Hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Phôi hàng gửi (tấn)	36.120,203	58.043,347
- Thép hàng gửi (tấn)	11.961,800	19.637,614
- Thép Tisco hàng gửi (tấn)		

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.969.119.032.351	5.338.111.610.218
	5.969.119.032.351	5.338.111.610.218
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 35)	5.969.119.032.351	5.283.850.198.551

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	5.931.949.017.482	5.282.094.634.894
	5.931.949.017.482	5.282.094.634.894

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.265.117	3.143.396
	1.265.117	3.143.396

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.258.574.567	31.338.696.462
Lãi trả chậm khách hàng	3.191.200	66.041.210
	21.261.765.767	31.404.737.672

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.944.401	10.542.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.094.700	152.618.700
Chi phí khác bằng tiền	112.400.414	66.109.780
	299.439.515	229.270.503

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công quản lý	5.369.014.147	4.676.485.719
Đồ dùng, CCDC văn phòng	876.771.901	540.121.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	855.295.374	830.497.944
Thuế, phí, lệ phí	395.738.412	395.738.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.262.122.169	1.838.914.226
Chi phí khác bằng tiền	3.271.994.660	3.560.818.421
	13.030.936.663	11.842.576.526

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	337.500	-
Tiền thuê đất được giảm 30%	115.566.233	74.727.517
Thu nhập từ thép phế thu hồi	-	1.456.477.500
Thu nhập khác	45.340.784	86.100.409
	161.244.517	1.617.305.426

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	427.683.003	449.403
Chi phí khác	10.380.000	28.334.000
	438.063.003	28.783.403

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.302.319.555	14.132.056.042
Các khoản điều chỉnh tăng	517.683.003	380.329.085
- Chi phí không hợp lệ	517.683.003	380.329.085
Các khoản điều chỉnh giảm	2.820.002.558	-
- Bù trừ CP lãi vay không được trừ	2.820.002.558	-
Thu nhập chịu tính thuế TNDN	-	14.512.385.127
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	2.902.477.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.587.669.153	3.353.729.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.587.669.153)	(3.353.729.482)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	2.902.477.025

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được kết chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
2021	Đã thanh tra	10.367.281.098	2.820.002.558	7.547.278.540
2022	Đã thanh tra	9.494.347.434		9.494.347.434
2023	Đã thanh tra	11.175.152.287		11.175.152.287
2024	Chưa thanh tra	72.270.634		72.270.634

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.302.319.555	11.229.579.017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.302.319.555	11.229.579.017
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.800.000	50.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45	221

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.822.038.712.739	5.171.491.116.129
Chi phí nhân công	37.854.684.559	33.074.714.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.168.954.448	60.394.465.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.194.074.483	18.618.285.006
Chi phí khác bằng tiền	10.022.967.431	10.590.764.498
	5.945.279.393.660	5.294.169.345.426

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	81.739.443	-	-	81.739.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	400.525.063.843	-	-	400.525.063.843
	400.606.803.286	-	-	400.606.803.286
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	833.908.567	-	-	833.908.567
Phải thu KH, phải thu khác	571.679.682.654	-	-	571.679.682.654
	572.513.591.221	-	-	572.513.591.221

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	247.995.169.562	-	-	247.995.169.562
Phải trả người bán, phải trả khác	491.796.457.721	-	-	491.796.457.721
Chi phí phải trả	301.060.567	-	-	301.060.567
	740.092.687.850	-	-	740.092.687.850
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	330.215.933.267	-	-	330.215.933.267
Phải trả người bán, phải trả khác	633.608.585.087	-	-	633.608.585.087
Chi phí phải trả	293.013.611	-	-	293.013.611
	964.117.531.965	-	-	964.117.531.965

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch HĐQT	74.700.000	76.500.000
Ông Trần Tuấn	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	396.761.024	424.406.122
Ông Nguyễn Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc	342.373.381	346.067.593
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	151.699.600	
Bà Đỗ Thuý Hương	Trưởng ban kiểm soát	280.708.478	282.273.050
Bà Trần Nguyệt Anh	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên Ban kiểm soát	327.950.171	305.055.138

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

		Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu			5.969.119.032.351	5.283.850.198.551
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ		5.969.119.032.351	5.283.850.198.551
Mua hàng			5.530.788.378.797	4.864.680.165.105
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ		5.530.788.378.797	4.864.680.165.105
		Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			400.035.889.040	571.414.906.648
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ		400.035.889.040	571.414.906.648
Phải trả người bán ngắn hạn			457.149.112.287	584.392.961.915
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ		457.149.112.287	584.392.961.915

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định hội tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Theo đó số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước/ kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
a) Bảng cân đối kế toán					
- Chi phí trả trước dài hạn	261	23.468.127.219	23.530.738.331	62.611.112	(*)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.037.842.139	12.793.900.305	756.058.166	(**)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(213.262.148.025)	(213.962.904.759)	(700.756.734)	(**)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(202.039.378.688)	(202.733.325.742)	(693.947.054)	(***)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11.222.769.337	11.229.579.017	6.809.680	(****)

(**) Điều chỉnh hội tố chi phí thuế TNDN, thuế GTGT theo biên bản thanh tra thuế:

- Năm 2021 ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN : 164.834.349, Thuế GTGT: 15.564.606 VNĐ

- Năm 2022 ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN : 274.222.134 VNĐ

- Năm 2023 ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN : 246.135.645 VNĐ

(**) Điều chỉnh hội tố chi phí thuế TNDN theo kết luận của Kiểm toán nhà nước:

- Năm 2024 ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN : 55.801.432 VNĐ

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Huệ
 Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai

Nguyễn Thị Hoa Mai
 Kế toán trưởng



Trần Tuấn

Trần Tuấn
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 01 năm 2026